



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2020

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	3 – 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6 – 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam được chuyển đổi (cổ phần hóa) theo Quyết định số 565/QĐ-BXD ngày 13/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam thành Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam. Tổng Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103017485 lần đầu ngày 25/05/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 04/10/2019 – số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109441 .

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 789.072.760.000 đồng (Bảy trăm tám mươi chín tỷ không trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại tầng 2 nhà HH2 – Khu đô thị Yên Hòa-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Thành Phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hưng	Ủy viên
Ông Trần Khanh	Ủy viên
Bà Chu Thị Hồng Hạnh	Ủy viên
Ông Lý Quốc Hùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Lý Văn Khả	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Anh Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lý Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tường Hải	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 03 đến trang 30 kèm theo.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập BCTC.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Phan Minh Tuấn, Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc;

T.U.Q TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Hương Lan
Trưởng phòng Tài chính – Kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		856.020.914.786	1.063.240.799.658
I-	Tiền	110	1	56.365.988.164	53.922.165.767
1	Tiền	111		56.365.988.164	53.922.165.767
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	112		-	-
II-	Các khoản ĐTTC ngắn hạn	120	2	57.031.238.128	246.376.932.921
1	Chứng khoán kinh doanh	121		2.549.370.051	2.549.370.051
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(2.345.724.800)	(2.345.724.800)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.827.592.877	246.173.287.670
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.876.500.115	399.715.965.299
1	Phải thu khách hàng	131	3	271.053.770.656	286.785.477.988
2	Trả trước cho người bán	132	4	153.459.077.393	131.283.986.873
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		(407.123)	1.297.992.350
5	Các khoản phải thu khác	135	5	139.367.528.173	124.083.821.445
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(144.003.468.984)	(143.735.313.357)
IV-	Hàng tồn kho	140	6	283.744.656.072	308.920.985.240
1	Hàng tồn kho	141		283.744.656.072	308.920.985.240
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		39.002.532.307	54.304.750.431
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.104.526.897	3.052.978.937
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.844.468.949	51.210.517.103
3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		53.536.461	41.254.391
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.336.544.136.978	1.309.987.088.598
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.450.141	8.582.201.241
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu về cho vay dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	216		3.450.141	8.582.201.241
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		505.602.843.625	534.483.546.143
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	491.151.838.656	519.657.919.414
-	- Nguyên giá	222		548.019.018.765	553.139.363.665
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.867.180.109)	(33.481.444.251)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	14.451.004.969	14.825.626.729
-	- Nguyên giá	228		17.950.000.000	17.950.000.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.498.995.031)	(3.124.373.271)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III.	Bất động sản đầu tư	240	9	23.799.819.842	26.158.709.538
1	Nguyên giá	241		42.176.947.092	43.287.739.101
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.377.127.250)	(17.129.029.563)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		799.056.414.241	726.862.599.186
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
1	hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	799.056.414.241	726.862.599.186
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.635.907.982	1.639.383.081
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	12.012.898.701	12.012.898.701
4	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(10.376.990.719)	(10.373.515.620)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		6.445.701.147	12.260.649.409
1	Chi phí trả trước	261	10	6.445.701.147	12.260.649.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		2.192.565.051.764	2.373.227.888.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.202.020.212.915	1.368.316.785.593
I-	Nợ ngắn hạn	310		1.112.931.291.453	1.301.031.944.710
2	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	347.822.849.533	409.387.808.683
3	Người mua trả tiền trước	312	13	62.468.242.970	113.588.121.167
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.848.024.054	58.719.464.080
5	Phải trả người lao động	314		5.090.587.948	6.815.269.248
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	296.363.345.613	339.090.744.401
7	Phải trả nội bộ	316		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100.776.210.175	3.575.703.016
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	19.798.877.009	65.277.096.127
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	271.763.154.151	304.577.737.988
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		89.088.921.462	67.284.840.883
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	15	18.328.404.545	17.357.599.770
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	11	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	336	17	-	26.985.373.277
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342		70.760.516.917	22.941.867.836
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		990.544.838.849	1.004.911.102.663
I-	Vốn chủ sở hữu	410	18	990.544.838.849	1.004.911.102.663
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.072.760.000	789.072.760.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		104.636.382	104.636.382
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		186.739.513.331	201.076.354.849
	a - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			201.076.354.849	2.703.021
	b - LNST chưa PP kỳ này			(14.336.841.518)	201.073.651.828
6	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.627.929.136	14.657.351.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)				2.192.565.051.764	2.373.227.888.256


Đỗ Quốc Việt
Người lập/Kế toán trưởng

T.Ư. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hương Lan
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV /2020

ĐVT: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	44.535.554.086	333.964.671.568	152.935.405.711	1.092.624.235.904
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	(739.100.606)	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	44.535.554.086	333.225.570.962	152.935.405.711	1.092.624.235.904
4	Giá vốn hàng bán	11	24.606.094.864	178.045.571.265	110.663.711.372	764.112.185.545
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	19.929.459.222	155.179.999.697	42.271.694.339	328.512.050.359
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.853.189.777	9.431.666.074	16.940.420.771	44.168.225.955
7	Chi phí tài chính	22	1.808.219	(14.217.206.457)	1.808.219	14.376.765.323
8	Chi phí bán hàng	24	28.874.589.275	31.515.332.243	29.226.980.624	51.371.614.262
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.574.137.115	23.893.557.225	35.210.497.968	42.601.535.644
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	(13.667.885.610)	123.419.982.760	(5.227.171.701)	264.330.361.085
11	Thu nhập khác	31	23.533.712	10.670.231.288	1.813.618.858	1.015.574.760
12	Chi phí khác	32	1.022.418.601	34.963.127.752	9.512.742.704	856.015.415
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(998.884.889)	(24.292.896.464)	(7.699.123.846)	159.559.345
14	Lãi, lỗ từ Công ty liên kết	45	-	-	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50	(14.666.770.499)	99.127.086.296	(12.926.295.547)	264.489.920.430
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	22.740.971.285	1.439.968.267	63.460.399.390
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	(14.666.770.499)	76.386.115.011	(14.366.263.814)	201.029.521.040
	Trong đó,					
	Lợi ích cổ đông thiểu số		(20.779.934)	(9.439.851)	(29.422.296)	(44.130.788)
	Lợi ích cổ đông của Công ty mẹ		(14.645.990.565)	76.395.554.862	(14.336.841.518)	201.073.651.828
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Đỗ Quốc Việt
Người lập/Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Hương Lan
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	31-12-2020 VND	31-12-2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(12.926.295.547)	264.489.920.430
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định và BĐSĐT	25.008.455.305	25.453.707.096
3	Các khoản dự phòng	48.090.279.807	24.304.267.836
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(16.940.420.771)	(43.682.512.227)
6	Chi phí lãi vay	-	13.514.365.323
7	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	43.232.018.794	284.079.748.458
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	2.238.452.488	(45.853.671.167)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	25.176.329.168	375.780.519.116
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(126.579.412.138)	(520.881.078.226)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	7.763.400.302	26.792.963.127
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(9.131.974.489)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(50.982.746.951)	(13.150.193.523)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(99.151.958.337)	97.636.313.296
	II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(71.083.023.046)	(78.333.465.282)
22	Tiền thu do t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(246.173.287.670)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	189.345.694.793	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(4.434.866.424)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đvị khác/bán cty con	-	28.995.341.192
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.205.795.024	13.663.507.334
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	134.468.466.771	(286.282.770.850)

Mã số	Chỉ tiêu	31-12-2020 VND	31-12-2019 VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số	- -	
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	Tiền thu từ đi vay	(32.814.583.837)	17.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(274.497.302.997)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	(58.102.200) -	(52.976.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32.872.686.037)	(257.550.279.147)
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	2.443.822.397	(446.196.736.701)
60	Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	53.922.165.767	500.118.902.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	56.365.988.164	53.922.165.767

T.U.Q TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Hương Lan
 Trưởng phòng Tài chính kế toán

Đỗ Quốc Việt
 Người lập/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Thông tin Tổng công ty:

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam (“Tổng Công ty”) là một công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam theo Quyết định số 655/QĐ-BXD được ban hành bởi Bộ Xây dựng ngày 13 tháng 4 năm 2007. Tổng Công ty nay là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100109441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 04 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn giám sát xây dựng và mua sắm;
- ▶ Đầu tư, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà ở; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát triển bất động sản, và xây lắp nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty có thể kéo dài từ 12 đến 36 tháng, tùy thuộc vào tính chất, phạm vi của các dự án bất động sản và hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty thực hiện.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 2, tòa nhà HH2, đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các chi nhánh sau:

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam tại Hải Dương	Số 42, phố Lê Chân, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
2. Trung tâm Kinh doanh Thương mại – Dịch vụ Constrexim TS – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Số 39, phố Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2 Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con như trình bày dưới đây:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính theo đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty		Hoạt động chính
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)	
1	Công ty TNHH CTX Số 1	Tầng 2, Tòa nhà HH2 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100	100	Thi công, xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Công ty TNHH CTX Số 2	Tầng 2, Tòa nhà HH2 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100	100	Đầu tư phát triển dự án Bất động sản
3	Công ty TNHH CTX Số 3	Tầng 2, Tòa nhà HH2 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ quản lý và cho thuê bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Constrexim	Số 38 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	81	81	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
5	Công ty TNHH Đầu tư C.T.L	Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	100	100	Phát triển dự án đang quản lý và kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần Địa ốc Sum Lâm	Số 38 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	94	94	Phát triển dự án bất động sản
7	Công ty Cổ phần Ocean View Nha Trang	Số 38 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	89	89	Phát triển dự án bất động sản
8	Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu	Số 184A, Thủ Khoa Huân, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	98	98	Phát triển dự án thủy điện
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina (“Công ty Indochina”)	Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	99,9	99,9	Phát triển dự án khách sạn và trung tâm thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở tổng hợp báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2020 này được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính quý 3/2019 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam và báo cáo tài chính của các Công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính quý 4/2020 của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4/2020 và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4/2020.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo các quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005, số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp đã ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 35
Máy móc thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Tài sản khác	5 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty Mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty Mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát, quyền đưa ra ý kiến, tham gia ý kiến có tính chất quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được theo dõi dựa trên các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập.

Đầu tư khác là các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư khác được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm có phát sinh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty bao gồm giá trị lợi thế doanh nghiệp (thương hiệu), chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ nhất quán theo tiêu thức phù hợp.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.704.557.508	3.934.981.242
Tiền gửi ngân hàng	50.661.430.656	49.841.972.116
Tiền đang chuyển		145.212.409
Tổng cộng	56.365.988.164	53.922.165.767

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	2.549.370.051	2.549.370.051
Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(2.345.724.800)	(2.345.724.800)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.827.592.877	246.173.287.670
Tổng cộng	57.031.238.128	246.376.932.921
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.012.898.701	12.012.898.701
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	(10.376.990.719)	(10.373.515.620)
	1.635.907.982	1.639.383.081

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
Tầng 2 nhà HH2-KĐT Yên Hòa-Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy –Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chứng khoán kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Tên chứng khoán						
Công ty cổ phần Constrexim Viet CZ	5.600	862.400.000	(862.400.000)	5.600	862.400.000	(862.400.000)
Các cổ phiếu khác	27.079	1.686.970.051	(1.483.324.800)	27.079	1.686.970.051	(1.483.324.800)
<i>Công ty cổ phần phát triển công trình Viên Thông</i>	10.000	390.000.000		10.000	390.000.000	
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á</i>	16.992	1.296.000.000		16.992	1.296.000.000	
<i>Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát</i>	7	170.051		7	170.051	
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	80	800.000		80	800.000	
Tổng cộng	32.679	2.549.370.051	(2.345.724.800)	32.679	2.549.370.051	(2.345.724.800)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đây là các chứng chỉ tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn và được hưởng lãi suất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
Tầng 2 nhà HH2-KĐT Yên Hòa-Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy -Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
	Công ty Cổ phần Constrexim số 1	150,000	11%	1,500,000,000	1,500,000,000	150,000	11%	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Cảnh Viên	276,570	18%	2,765,700,000	2,765,700,000	276,570	18%	2,765,700,000	2,765,700,000
Công ty Cổ phần Constrexim Việt Séc	32,000	2%	320,000,000	320,000,000	32,000	2%	320,000,000	320,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Đầu tư và xây lắp Cao tầng	180,000	7%	1,800,000,000	1,800,000,000	180,000	7%	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim số 8	97,938	5%	979,383,081	979,383,081	97,938	5%	979,383,081	979,383,081
Công ty Cổ phần Constrexim số 6	69,000	7%	690,000,000	690,000,000	69,000	7%	690,000,000	690,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Phục Hưng	66,000	2%	660,000,000	660,000,000	66,000	2%	660,000,000	660,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Constrexim (HOD)	62,500	1%	625,000,000	625,000,000	62,500	1%	625,000,000	625,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim TM	54,995	3%	549,950,000	549,950,000	54,995	3%	549,950,000	549,950,000
Công ty Cổ phần Constrexim Meco	50,000	5%	500,000,000	500,000,000	50,000	5%	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Bình Định	50,000	2%	500,000,000	500,000,000	50,000	2%	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Miền Trung	45,000	5%	450,000,000	450,000,000	45,000	5%	450,000,000	450,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim (CIC)	40,000	2%	400,000,000	400,000,000	40,000	2%	400,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần Constrexim Hải phòng	27,287	5%	272,865,620	272,865,620	27,287	5%	272,865,620	272,865,620
Tổng cộng			12,012,898,701	10,373,515,620			12,012,898,701	10,373,515,620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Phải thu khách hàng xây lắp liên quan đến HĐ thầu phụ có điều kiện (*)	112.456.373.435	117.289.519.860
- Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	57.663.383.288	58.322.225.909
- Phải thu từ hoạt động xây lắp khác	41.436.979.957	50.115.106.887
- Phải thu liên quan đến các hoạt động khác	59.497.033.976	61.058.625.332
Tổng cộng	271.053.770.656	286.785.477.988

(*) Theo các hợp đồng thầu phụ có điều kiện, Tổng công ty chỉ thanh toán cho các nhà thầu phụ sau khi nhận tiền thanh toán cho công trình từ chủ đầu tư.

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty CP XL và Sản xuất Cầu kiện Constrexim	5.916.570.420	5.916.570.420
Phải thu các bên liên quan khác	1.171.883.746	1.153.233.156
Tổng cộng	7.088.454.166	7.069.803.576

5.4 Các khoản trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Công ty CP đầu tư PT Constrexim số 16	14.217.553.004	14.217.553.004
- Các khoản trả trước ngắn hạn khác	139.241.524.389	117.066.433.869
Tổng cộng	153.459.077.393	131.283.986.873

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Cầu kiện Constrexim	7.544.509.825	7.544.509.825
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (CID)	5.184.129.711	5.184.129.711
Công ty Cổ phần Constrexim Đông Đô	4.543.730.615	1.762.936.361
Công ty Cổ phần Đức Tân Long - Constrexim	1.173.304.065	1.173.304.065
Công ty CP ĐTXD và lắp máy điện nước CONSTREXIM Toàn Cầu	86.506.389	86.506.389
Công ty CP Constrexim Hồng Hà	557.758.267	557.758.267
Phải trả bên liên quan khác	50.291.783	50.291.783
Tổng cộng	19.140.230.655	16.359.436.401

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tạm ứng để thực hiện các hợp đồng xây lắp và dự án ĐT	63.457.383.361	69.080.069.797
Tạm ứng để thực hiện các hoạt động khác	71.470.925.532	46.853.361.237
Phải thu phần trả hộ vốn góp	3.626.452.158	4.617.500.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	812.767.123	3.532.890.411
Tổng cộng	139.367.528.174	124.083.821.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Hàng tồn kho:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC tồn kho	2.728.430.222	3.133.193.275
Công trình Tây Hồ Park View	213.919.205.513	225.483.824.492
Chi phí sản xuất dở dang của các hợp đồng xây lắp	67.097.020.337	80.303.967.473
Tổng cộng	283.744.656.072	308.920.985.240

5.7 Chi phí xây dựng dở dang các dự án đầu tư:

	31/12/2020	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí dở dang của các dự án đầu tư:	799.056.414.241	726.862.599.186
Dự án Tây Hồ Park View		7.696.528.880
Nhà hàng Madam Sen	6.366.944.507	
Dự án Tòa nhà hỗn hợp Constrexim Complex (A1)	437.862.694.584	386.370.836.872
Dự án Tòa nhà VP và Thương mại Constrexim Plaza (E2)	75.971.845.674	62.114.757.628
Dự án Thủy điện Thác Ba	-	
Dự án Thủy điện Đức Hạnh	54.269.102.589	53.387.247.399
Dự án Thủy điện La Ngâu	51.721.472.153	48.739.549.748
Dự án Sapa resort		200.479.767
Dự án Sapa Hotel	20.789.214.797	20.614.347.084
Dự án TTTM Kim Thành		
Dự án May Club	-	
Dự án tòa nhà Nha trang Complex	29.951.423.028	28.390.043.992
Dự án khu nghỉ dưỡng Champa Legend Resort & Spa	122.123.716.909	119.348.807.816
Tổng cộng	799.056.414.241	726.862.599.186

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
Tầng 2 nhà HH2-KĐT Yên Hòa-Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Số dư 30/09/2020	496.544.945.174	37.493.915.356	13.150.595.572	738.747.690	930.676.378	548.858.880.170
Tăng trong kỳ	-	1.427.944.000	-	-	-	1.427.944.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.675.000.000	497.805.405	95.000.000	-	2.267.805.405
Thanh lý	-	1.675.000.000	497.805.405	95.000.000	-	2.267.805.405
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	496.544.945.174	37.246.859.356	12.652.790.167	643.747.690	930.676.378	548.019.018.765
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Số dư 30/09/2020	33.894.502.046	3.532.675.763	7.503.487.763	713.336.849	930.676.378	46.574.678.799
Tăng trong kỳ	6.649.631.412	641.308.093	516.235.664	25.119.581	-	7.832.294.750
Khấu hao	6.649.631.412	641.308.093	516.235.664	25.119.581	-	7.832.294.750
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.675.000.000	497.805.405	95.000.000	-	2.267.805.405
Góp vốn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	1.675.000.000	-	95.000.000	-	1.770.000.000
Thanh lý	-	-	497.805.405	-	-	497.805.405
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	45.272.145.423	2.498.983.856	7.521.918.022	643.456.430	930.676.378	56.867.180.109
Giá trị còn lại						
Tại 01/10/2020	457.922.431.161	33.961.239.593	5.647.107.809	25.410.841	-	502.284.201.371
Tại 31/12/2020	451.272.799.751	34.747.875.500	5.130.872.145	291.260	-	491.151.838.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền SD đất và TSVH khác	Phần mềm máy tính	Thương hiệu	Tổng
Nguyên giá				
Số dư 01/10/2020	17.280.000.000	470.000.000	200.000.000	17.950.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	17.280.000.000	470.000.000	200.000.000	17.950.000.000
Hao mòn lũy kế				
Số dư 30/09/2020	3.089.573.263	129.250.011	200.000.000	3.418.823.274
Tăng trong kỳ	68.421.756	11.750.001	-	80.171.757
Khấu hao	68.421.756	11.750.001	-	80.171.757
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	3.157.995.019	141.000.012	200.000.000	3.498.995.031
Giá trị còn lại				
Số dư 30/09/2020	14.190.426.737	340.749.989	-	14.531.176.726
Số dư 31/12/2020	14.122.004.981	328.999.988	-	14.451.004.969

5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 30/09/2020	40.851.250.665	1.325.696.427	42.176.947.092
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	40.851.250.665	1.325.696.427	42.176.947.092
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 30/09/2020	16.719.915.994	1.325.696.427	18.045.612.421
Khấu hao tăng trong kỳ	331.514.829	-	331.514.829
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	17.051.430.823	1.325.696.427	18.377.127.250
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/09/2020	24.131.334.671	-	24.131.334.671
Tại ngày 30/12/2020	23.799.819.842	-	23.799.819.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng trả trước liên quan đến các căn hộ chưa bàn giao	1.104.526.897	1.593.659.212
Thuế TNDN tạm nộp	-	397.282.924
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.062.036.801
Tổng cộng	1.104.526.897	3.052.978.937
Dài hạn		
Giá vốn chuyển nhượng dự án E2 (phần CPGPMB đợi giảm trừ với tiền thuê đất của nhà nước)		956.831.653
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí khác	6.445.701.147	11.303.817.756
Tổng cộng	6.445.701.147	12.260.649.409

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ông Trần Minh Sơn	157.000.000.000	157.000.000.000
Vay ngắn hạn Cty CPĐT và QL BĐS Thăng Long	114.763.154.151	147.577.737.988
Tổng cộng	271.763.154.151	304.577.737.988
Chi phí phải trả dài hạn khác		
CP phải trả Dự án Yên Hòa	17.992.316.485	17.021.511.710
Quỹ trợ cấp thôi việc	291.614.310	291.614.310
CP phải trả dài hạn khác	44.473.750	44.473.750
Tổng cộng	18.328.404.545	17.357.599.770

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Phải trả người bán liên quan hoạt động dự án đầu tư	139.608.553.710	181.292.318.368
<i>Công ty CP Đầu tư Việt San</i>	<i>130.588.515.128</i>	<i>132.262.894.107</i>
<i>Phải trả các khách hàng dự án khác</i>	<i>9.020.038.582</i>	<i>49.029.424.261</i>
- Phải trả thầu phụ các hợp đồng xây lắp có điều kiện (*)	131.186.596.543	139.985.152.947
- Phải trả liên quan đến các hợp đồng xây lắp khác	69.696.169.591	77.110.930.327
- Các nhà cung cấp khác	7.331.529.689	10.999.407.041
Tổng cộng	347.822.849.533	409.387.808.683

(*) Theo các hợp đồng thầu phụ có điều kiện tổng công ty chỉ thanh toán cho nhà thầu phụ sau khi nhận được tiền thanh toán cho công trình từ chủ đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020 VND	01/01/2019 VND
Trong đó phải trả các bên liên quan:		
Công ty CP đầu tư xây dựng và lắp máy điện nước CONSTREXIM Toàn Cầu	4.261.111.301	4.261.111.301
Công ty CP Constrexim Đông Đô	10.032.407.015	7.668.663.088
Công ty CP Constrexim Hồng Hà	818.336.344	818.336.344
Công ty CP Đầu tư xây dựng tư vấn thiết kế Constrexim	1.840.140.177	3.834.622.623
Bên liên quan khác	681.245.244	1.935.071.339
Tổng cộng	17.633.240.081	18.517.804.695

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tạm ứng cho các công trình xây lắp	44.360.948.261	56.850.617.003
Tạm ứng cho các hoạt động khác	18.107.294.709	3.645.444.935
Tạm ứng từ khách hàng mua bất động sản	-	53.092.059.229
Tổng cộng	62.468.242.970	113.588.121.167

5.15 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.626.557.401	53.660.368.421
Thuế thu nhập cá nhân, khác	1.020.009.281	139.837.923
Thuế GTGT	444.025.206	1.348.003.910
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.757.432.166	3.571.253.826
Tổng	8.848.024.054	58.719.464.080

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả cho các hợp đồng thi công xây lắp	57.076.641.514	58.040.429.220
Chi phí phải trả cho các dự án	182.233.744.889	264.726.323.738
Chi phí phải trả khác	57.052.959.210	16.323.991.443
Tổng	296.363.345.613	339.090.744.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả dự án Yên Hòa	17.992.316.485	17.021.511.710
Dự phòng trợ cấp thôi việc	291.614.310	291.614.310
Phải trả khác	44.473.750	44.473.750
Tổng	18.328.404.545	17.357.599.770

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty		23.017.807.009
Chi phí phải trả của Dự án Tây Hồ Park View		14.427.141.048
Phải trả liên quan đến thanh lý hợp đồng thuê VP	5.449.471.447	5.294.511.588
Phải trả cá nhân mua BĐS theo thanh lý hợp đồng chuyển nhượng	4.208.632.242	4.208.632.242
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.224.348.757	2.281.673.057
Tiền đặt cọc của các cá nhân để mua cổ phần trong Công ty	1.800.000.000	1.800.000.000
CP Thủy điện La Ngâu	6.116.424.563	14.247.331.183
Các khoản phải trả khác	19.798.877.009	65.277.096.127
Tổng cộng		

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn và dài hạn bao gồm các khoản tiền thuê ứng trước của khách hàng để thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các cổ đông	789.072.760.000	789.072.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Tổng	789.072.760.000	789.072.760.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	789,072,760,000	789,072,760,000
Vốn góp tại ngày cuối năm	789,072,760,000	789,072,760,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	78,907,276	78,907,276
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78,907,276	78,907,276
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</i>	78,907,276	78,907,276
<i>Số lượng cổ phiếu đang niêm yết</i>	78,907,276	78,907,276

d. Các quỹ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	104,636,382	104,636,382
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
Tổng	104,636,382	104,636,382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2019	263.538.000.000	145.449.726.225	19.002.003.506	4.796.179.807	356.394.189.865	14.701.482.220	803.881.581.623
Tăng trong năm	525.534.760.000	(145.449.726.225)	(18.897.367.124)	(4.796.179.807)	(155.317.835.016)	(44.130.788)	201.073.651.828
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	-	-	-	-	201.073.651.828	(44.130.788)	201.029.521.040
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần	525.534.760.000	(145.449.726.225)	(18.897.367.124)	(4.796.179.807)	(356.391.486.844)	-	-
Số dư 31/12/2019	789.072.760.000	-	104.636.382	-	201.076.354.849	14.657.351.432	1.004.911.102.663
Số dư 01/01/2020	789.072.760.000	-	104.636.382	-	201.076.354.849	14.657.351.432	1.004.911.102.663
Tăng trong năm	-	-	-	-	(14.336.841.518)	(29.422.296)	(14.366.263.814)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	-	-	-	-	(14.336.841.518)	(29.422.296)	(14.366.263.814)
Số dư 31/12/2020	789.072.760.000	-	104.636.382	-	186.739.513.331	14.627.929.136	990.544.838.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Doanh thu xây dựng	(2.395.751.363)	44.908.081.340
Doanh thu dịch vụ, khác	16.697.934.569	15.965.102.818
Doanh thu bất động sản	30.233.370.880	273.091.487.410
Tổng cộng	44.535.554.086	333.964.671.568

5.22 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Giá vốn xây dựng	6.824.469.006	44.085.430.573
Giá vốn dịch vụ, khác	15.231.588.384	(17.785.679.393)
Giá vốn bất động sản	2.550.037.474	151.745.820.085
Tổng cộng	24.606.094.864	178.045.571.265

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền gửi	3.853.189.777	9.431.666.074
Tổng cộng	3.853.189.777	9.431.666.074

5.24 Chi phí tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền vay	1.808.219	(14.217.206.457)
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	1.808.219	(14.217.206.457)

5.25 Chi phí bán hàng và CP QLDN

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí bán hàng	28.874.589.275	31.515.332.243
Chi phí quản lý	8.574.137.115	23.893.557.225
Tổng cộng	37.448.726.390	55.408.889.468

5.26 Thu nhập khác

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	23.533.712	10.670.231.288
Tổng cộng	23.533.712	10.670.231.288

5.27 Chi phí khác

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí khác	1.022.418.601	34.963.127.752
Tổng cộng	1.022.418.601	34.963.127.752

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.666.770.499)	99.127.086.296
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	22.740.971.286


6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Tổng Công ty nhận định, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phát hành báo cáo cần thuyết minh hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính này.

6.2 Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2019.


Đỗ Quốc Việt
Người lập/Kế toán trưởng


Hoàng Thị Hương Lan
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021